

**B NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

S : 1503 /Q -BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2011

QUY ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hành Nuôi trồng thực phẩm
tự nhiên Việt Nam (VietGAP)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc hội của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/09/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy định này Quy định thực hành Nuôi trồng thực phẩm tự nhiên Việt Nam (gọi tắt là VietGAP) và Biểu chí đánh giá VietGAP.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Trưởng ngành các ngành thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Nhận:

- Nhận 03;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN & PTNT;
- Các Bộ: Y tế, KH-CN, Công thương;
- Website Bộ NN & PTNT;
- Các ngành thuộc Bộ NN & PTNT;
- Lưu: VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
TH. TRƯỞNG**

V. Văn Tám

QUY ĐỊNH

Thủ tục hành Nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP)

(Ban hành kèm theo Quyết định 1503/QĐ-BNN-TCTS

ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các hành nuôi trồng thủy sản tốt, kiểm soát một cách hiệu quả các mối nguy hại nhằm bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu tác động môi trường sinh thái, quản lý tốt các khe hở về thủy sản, thực hiện các trách nhiệm xã hội và an toàn cho người lao động.

1.2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia sản xuất, kinh doanh, kiểm tra và chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Giải thích từ ngữ

2.1. Thủ tục hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (gọi tắt là VietGAP, dịch sang tiếng Anh là Vietnamese Good Aquaculture Practices) là Quy định thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, bảo đảm trách nhiệm xã hội và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

2.2. An toàn sinh học trong nuôi trồng thủy sản là các biện pháp kỹ thuật nhằm ngăn ngừa, hạn chế lây nhiễm các tác nhân sinh học xuất hiện tự nhiên hoặc do con người tạo ra trong các hoạt động nuôi trồng thủy sản có khả năng gây nguy hại đến con người, vật nuôi và hệ sinh thái.

2.3. Cá nuôi là sản phẩm ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, do tổ chức hoặc cá nhân làm chủ.

2.4. Chứng nhận VietGAP là hoạt động đánh giá và xác nhận việc thực hiện quy trình thực hành sản xuất thủy sản của nhà sản xuất phù hợp với Quy định thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP).

2.5. Thủ tục chứng nhận VietGAP là thủ tục có năng lực và chịu trách nhiệm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra, chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam.

Chương II.
NỘI DUNG QUY PHẠM

1 Các yêu cầu chung

Các tiêu chuẩn

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|-------------------|--|---|
| 1.1 | Yêu cầu pháp lý | |
| 1.1.1 | Hộ t...ng các s...nuôi phải tuân thủ các quy...nh của Nhà...c. | Ph...i có các gi...y t...h p...l theo các quy...nh hiện hành của Nhà...c...nh : gi...y ch...ng nh...n quy...n s...đ ng...t h...o c quy...t...nh giao...t h...o c h...p...ng cho thuê...t; báo cáo...ánh giá tác...ng môi...tr...ng h...o c cam...k...t b...o...v môi...tr...ng h...o c...án b...o...v môi...tr...ng; h...s...ch...ng minh...c...s...nuôi...i...u...k...i...n...s...n...x...u...t...m...b...o...a...n...t...o...à...n...v...s...i...n...h...t...h...c...p...h...m; h...s...ch...ng minh...c...s...nuôi...áp...ng các yêu...c...u...v...s...đ...ng...l...a...o...ng. |
| 1.1.2 | C...s...nuôi...ph...i...c...ó...h...s...ng...ký...h...o...t...ng...s...n...x...u...t...h...p...l. | Ph...i...ng...ký...h...o...t...ng...s...n...x...u...t...v...i...c...quan...qu...n...lý...c...ó...th...m...qu...y...n...theo...qu...y...nh...c...a...Nhà...c...và...c...ó...h...s...h...p...l. |
| 1.1.3 | V...tr...í...á...lý...c...á...c...s...nuôi...ph...i...c...xác...nh...rõ...ràng. | Ph...i...c...ó...h...s...v...t...á...á...lý...và...s...v...tr...í...t...ng...ao...nuôi. T...á...này...c...n...ch...rõ...tâm...c...á...khu...v...c...s...n...x...u...t...n...u...đ...i...n...tích...nh...h...n...l...ha) h...o...c...các...góc...c...á...m...t...b...ng...n...u...đ...i...n...tích...l...n...h...n...l...ha). Các...t...á...v...và...kinh...theo...và...phút) ph...i...chính...xác...n...hai...ch...s...th...p...phân...c...á...n...v...phút (ví...d...15 ⁰ 22,65' N; 22 ⁰ 43,78' E) theo...h...th...ng...t...á...VN2000. Đ...li...u...v...t...á...á...lý...ph...i...c...nh...p...vào...C...s...đ...li...u...c...a...VietGAP...do...c...p...c...ó...th...m...qu...y...n...qu...n...lý...ngay...khi...th...c...hi...n...c. |
| 1.1.4 | C...s...nuôi...ph...i...n...m...trong...vùng...qu...y...h...o...ch...phát...tri...n...nuôi...tr...ng...th...y...s...n. | C...s...nuôi...ph...i...n...m...trong...vùng...qu...y...h...o...ch...nuôi...tr...ng...th...y...s...n...và...c...tham...chi...u...theo...t...á...VN2000...h...o...c...c...ó...v...n...b...n...xác...nh...n...c...á...chính...qu...y...n...á...ph...ng...v...khu...v...c...nuôi...ó...là...h...p...pháp...h...o...c...ã...c...c...quan...c...ó...th...m...qu...y...n...cho...phép. |
| 1.2 | H...s...ghi...chép | |
| 1.2.1 | C...s...nuôi...ph...i...xây...d...ng...h...th...ng...ánh...đ...u...cho...t...ng...khu...v...c...s...n...x...u...t...và...th...hi...n...trên...s.../b...n.... | Ph...i...c...ó...bi...n...báo, bi...n...ánh...đ...u...i...v...i...t...ng...ao...và...s.../b...n...ch...rõ...t...ng...ph...n...c...th...nh...khu...v...c...ao...nuôi, kênh...c...p, kênh...thoát, ao...ch...á, nhà...kho...và...c...ó...th...tham...chi...u...theo...h...th...ng...ánh...đ...u. |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|---|--|
| 1.2.2 | Phải có hồ sơ ghi chép từng thửa và chi tiết từng ao nuôi bao gồm các thông tin về hoạt động nuôi trồng thủy sản định ratic s nuôi. | <p>Hồ sơ ghi chép phải đầy đủ thông tin về quá trình sản xuất từ khi thu hoạch tới tất cả các ao nuôi và các hoạt động khác liên quan của các ao nuôi bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ mua hàng bao gồm hợp đồng, hóa đơn mua hàng, ghi chú về từng sản phẩm nhập vào và biên bản kiểm tra hàng nhập. - Hồ sơ lưu kho các vật tư liên quan đến hoạt động sản xuất và lưu kho hàng nhập. - Hồ sơ sản xuất từ khâu cắt ao nuôi đến khâu thu hoạch (bao gồm nhật ký từng ao nuôi). Hồ sơ này phải đảm bảo cung cấp thông tin mà VietGAP yêu cầu. - Các ghi chép về vận tải hàng nhập và xuất hóa đơn xuất nhập khẩu. |
| 1.2.3 | Các ao nuôi phải có hồ sơ và tài liệu hướng dẫn về mô hình các tiêu chí và sinh an toàn thực phẩm (VSATTP). | Phải có hồ sơ ghi chép chứng minh các ao nuôi tuân thủ các tiêu chí VSATTP và các tài liệu hướng dẫn mô hình các ao nuôi áp dụng các quy định về VSATTP của Nhà nước. |
| 1.3 | Truy xuất nguồn gốc | |
| 1.3.1 | Trong trường hợp các ao nuôi chỉ xin đăng ký cấp chứng nhận VietGAP cho một phần của sản phẩm thì phải có hồ sơ phân biệt chứng minh các sản phẩm cấp chứng nhận VietGAP và không cấp chứng nhận VietGAP. | <p>Các ao nuôi phải kê khai thông tin toàn bộ các trang trại sản xuất và các sản phẩm sản xuất cùng chủng loại và xin cấp bổ sung mã số VietGAP phân biệt sản phẩm cấp chứng nhận VietGAP và sản phẩm không cấp chứng nhận VietGAP.</p> <p>Phải có minh chứng có thể phân biệt để tránh nhầm lẫn giữa các sản phẩm cấp chứng nhận và không cấp chứng nhận VietGAP. Có thể thực hiện qua xác nhận trực quan hoặc qua qui trình sản xuất sản phẩm, qua các hồ sơ liên quan (ví dụ như ao nuôi).</p> |
| 1.3.2 | Việc di chuyển trứng về thu sản nuôi bên trong các ao nuôi, từ ngoài vào hoặc từ trong ra phải lưu vào hồ sơ và truy xuất được. | Phải có hồ sơ truy xuất nguồn gốc về tất cả hoạt động di chuyển về nuôi trong toàn bộ vòng đời: di chuyển bên trong các ao nuôi, từ ngoài vào hoặc từ trong ra. Các thông tin bao gồm tên loài, số lượng, sinh khối, số ao/ khu vực nuôi. |

2. Chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm

Nguyên tắc

Nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo sức khỏe và an toàn vệ sinh thực phẩm bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định của Nhà nước và các quy định của Tổ chức Nông Lương (FAO) của Liên Hợp Quốc và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Các tiêu chuẩn

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|------------|---|--|
| 2.1 | Thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học. | |
| 2.1.1 | Các sản phẩm nuôi trồng thủy sản không được sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học trong kho. | Phải lập danh mục thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học trong kho và thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng. Danh mục này phải liên tục cập nhật về tất cả các sản phẩm nhập kho, lưu kho và sử dụng. |
| 2.1.2 | Các sản phẩm chế biến thủy sản, hóa chất, chế phẩm sinh học không được sử dụng trong danh mục cho phép lưu hành của cơ quan quản lý và phòng pháp y tư vấn các cán bộ chuyên môn hướng dẫn áp dụng về việc nuôi trồng các loài nuôi trồng thủy sản. | Chỉ được sử dụng các loại thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học không được liệt kê trong danh mục cấm cho phép lưu hành của cơ quan quản lý và phòng pháp y tư vấn các cán bộ chuyên môn hướng dẫn áp dụng về việc nuôi trồng các loài nuôi trồng thủy sản (tiêu chuẩn 3.1.1). Phải có mặt bảng liệt kê tất cả các loại hóa chất có thể sử dụng để sản xuất nhũ tương trong Khu vực Quản lý sức khỏe động vật thủy sản (tiêu chuẩn 3.1.1). |
| 2.1.3 | Các sản phẩm nuôi trồng thủy sản bao gồm các loại thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học theo hướng dẫn ghi trên nhãn, đúng quy định. | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học phải có nhãn rõ ràng trong kho an toàn, có khóa và niêm phong để kiểm tra khác theo hướng dẫn ghi trên nhãn. Các loại thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học phải có nhãn riêng biệt trong kho để tránh nguy cơ ô nhiễm chéo, thiếu kiên cố, thông minh, không tiếp xúc với các hóa chất khác. |
| 2.1.4 | Các loại thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học quá hạn sử dụng phải có nhãn cảnh báo. | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học hết hạn sử dụng phải có nhãn cảnh báo rõ ràng và phải có hồ sơ ghi chép chứng minh. |
| 2.2 | Vệ sinh | |
| 2.2.1 | Các sản phẩm nuôi trồng thủy sản phải có biện pháp đánh giá mức độ nguy cơ an toàn vệ sinh. | Đánh giá các mức độ nguy cơ an toàn vệ sinh phải bao gồm các mức độ nguy cơ môi trường nuôi. Các mức độ nguy cơ phải được đưa vào sản phẩm sản xuất và/hoặc cung cấp. Đánh giá mức độ nguy cơ phải được rà soát, cập nhật hàng năm và cập nhật khi có thay đổi. |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|--|--|
| 2.2.2 | Cơ sở nuôi phi có các vấn đề về an toàn vệ sinh. | <p>Các hình thức vệ sinh phi cá treo, dán, trưng bày nên nhìn thấy, bằng biển báo rõ ràng (có hình minh họa) và/hoặc bằng (các) ngôn ngữ thông dụng tiếng lao động. Tất cả, các hình thức phi bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu a tay; - Bằng kính các vật thể trên da; - Hạn chế hút thuốc, nuông tìn làm việc; - Cảnh báo về tất cả các khoản lây nhiễm hoặc tình trạng ngứa, bao gồm các dị ứng mẫn cảm (ví dụ nôn mửa, vàng da, tiêu chảy) mà nếu bị nhiễm thì người lao động sẽ bị tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm thu hoạch và thực phẩm; - Sử dụng quần áo bảo hộ thích hợp. |
| 2.3 | Chất thải | |
| 2.3.1 | Các loại chất thải và nguồn có khả năng gây ô nhiễm phi cá nhân điển hình của nuôi. | Phi cá có bằng liệt kê các loại chất thải (ví dụ giầy, bìa, chất dẻo, dầu, v.v...) và nguồn gây ô nhiễm (ví dụ phân bón đất đai, khí thải, dầu, nhiên liệu, tiếng ồn, bùn thải, hóa chất, nước thải/rửa, chất thải rắn, rong tảo và rác khi giặt lồng, v.v...) tồn tại trong quá trình nuôi. |
| 2.3.2 | Cơ sở nuôi phi có hệ thống và thực hiện thu gom, phân loại, tiếp xúc và xử lý rác/ chất thải đúng quy định. | <p>Các loại rác/ chất thải phi cá thu gom, phân loại, tiếp xúc và xử lý đúng cách theo quy định.</p> <p>Phi cá có hệ thống ghi chép về việc thu gom, phân loại, tiếp xúc và xử lý chất thải cá nhân của cơ sở nuôi.</p> |
| 2.3.3 | Cơ sở nuôi phi dọn sạch rác và chất thải. | <p>Không có rác/ chất thải xung quanh khu vực nuôi hoặc nhà kho.</p> <p>Không có chất thải có nguy cơ là nhả, giầy hay bất kỳ các chất này trong môi trường.</p> <p>Tất cả rác và chất thải phi cá dọn sạch, kê khai lên bàn.</p> |
| 2.3.4 | Cơ sở nuôi phi có nhà vệ sinh tốt và nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh không làm nhiễm bẩn khu vực sản xuất và hệ thống cấp nước. | <p>Phi cá có nhà vệ sinh tốt dùng cho công nhân viên nuôi và nhân viên sinh hoạt từ nhà vệ sinh cá nhân thu gom, xả qua hệ thống nước thải, không làm nhiễm bẩn khu vực sản xuất và hệ thống cấp nước.</p> <p>Phi cá có hệ thống ghi chép về việc loại bỏ chất thải sinh hoạt và các phụ kiện thu gom chất thải phi cá sản phẩm khi kiểm tra.</p> |

| Tiêu chu n | N i dung ki m soát | Chu n m c tuân th |
|------------|--|---|
| 2.4 | Thu ho ch và sau thu ho ch | |
| 2.4.1 | Thu ho ch và v n chuy n s n ph m nuôi tr ng thu s n ph i c th c hi n úng cách, m b o VSATTP. | Ph i th c hi n thu ho ch và v n chuy n s n ph m (n u c s nuôi t v n chuy n) n n i tiêu th m b o i u ki n VSATTP. Ph i có h s ghi chép v quá trình thu ho ch, v n chuy n. Công nhân ph i có hi u bi t v v n này. |
| 2.4.2 | Gi a hai v nuôi, c s nuôi ph i th c hi n t y trùng và/ ho c t m ng ng nuôi. | Ph i có s n các h s ghi chép v các quy trình t y trùng và/ ho c các giai o n t m ng ng nuôi thích h p gi a hai v nuôi tùy theo i t ng nuôi và i u ki n nuôi c th . |

3. Qu n lý s c kh e ng v t th y s n

Nguyên t c

Nuôi tr ng th y s n ph i m b o s c kh e và i u ki n s ng cho ng v t th y s n nuôi b ng cách t o i u ki n t i u v s c kh e, gi m stress, h n ch các r i ro v d ch b nh và duy trì môi tr ng nuôi t t t c các khâu c a chu trình s n xu t.

Các tiêu chu n

| Tiêu chu n | N i dung ki m soát | Chu n m c tuân th |
|------------|---|---|
| 3.1 | K ho ch qu n lý s c kh e ng v t thu s n | |
| 3.1.1 | Ph i có K ho ch qu n lý s c kh e v t nuôi và c cán b chuyên môn xác nh n. | Ph i có K ho ch Qu n lý s c kh e ng v t thu s n (QLSK VTS) kèm ch ký xác nh n c a cán b chuyên môn. N i dung K ho ch bao g m: Tên và v trí c s nuôi; Th ng kê các b nh ã t ng phát hi n; Các bi n pháp phòng ng a c n th c hi n x lý các b nh t ng g p; Các quy trình chu n b ao nuôi; Các quy trình s d ng vaccine (n u có); Ch ng trình ki m tra t i ch phát hi n các m m b nh có liên quan; Các quy trình qu n lý ngu n n c phòng b nh; H s ghi chép v các t ki m tra nh k c a cán b chuyên môn; T n su t và ph ng pháp lo i b cá th nuôi nhi m b nh ho c ch t; ph ng pháp cách ly ao nuôi có b nh; Các ph ng pháp phòng ng a khác n u có; Các quy trình v n chuy n gi ng và s n ph m thu ho ch; Ph ng án i phó v i bùng phát d ch b nh bao g m vi c báo cáo di n bi n d ch b nh cho cán b chuyên môn và nh ng ng i có liên quan; Các quy trình ng n ng a d ch b nh lan r ng. |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|---|---|
| 3.1.2 | <p>Tất cả các biện pháp ưu tiên nuôi phi cá áp dụng và ghi chép phù hợp với các quy định hiện hành (nếu có) và phù hợp với Kế hoạch QLSK VTS.</p> | <p>Người nuôi phi bắt các biện pháp ưu tiên nuôi phi, ứng, sản áp dụng và chứng minh rằng các phương pháp này phù hợp với các quy định hiện hành (nếu có) và Kế hoạch QLSK VTS.</p> |
| 3.2 | Con giống và thức ăn | |
| 3.2.1 | <p>Con giống thả nuôi phi cá mua từ các cung cấp giống đã được quan tâm quy định trong nội dung tiêu chuẩn.</p> | <p>Phi cá có hồ sơ ghi chép chứng minh con giống cá mua từ các nhà cung cấp con giống cho sản xuất phi cá ứng ký/ chứng minh ứng quy định.</p> |
| 3.2.2 | <p>Con giống thả vào sản xuất phi cá phải tuân thủ tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và phi cá kiểm soát.</p> | <p>Phi cá giống kiểm soát con giống cá cấp có thẩm quyền; giống kiểm soát phi cá có kiểm soát âm tính vì các bệnh truyền nhiễm tiềm ẩn. Con giống phi cá TCVN (về kích thước, ngày tuổi) Hồ sơ ghi chép về con giống (chứng minh kiểm soát, chứng minh TCVN) phi cá sản xuất.</p> |
| 3.2.3 | <p>Loại thức ăn và chế độ cho ăn phi cá phù hợp với nhu cầu sản xuất nuôi.</p> | <p>Phi cá theo dõi thức ăn cho ăn phù hợp với nhu cầu sản xuất và ghi chép lịch cho ăn hàng ngày. Chế độ cho ăn phi cá tuân theo mô hình quy trình/ chế độ nuôi hợp lý hoặc quy trình nuôi đã được quan tâm quy định.</p> |
| 3.2.4 | <p>Thức ăn sử dụng phi cá có nguồn gốc rõ ràng. Nếu là thức ăn công nghiệp thì phi cá cấp phép lưu hành các quan tâm quy định.</p> | <p>Thức ăn công nghiệp phi cá mua từ các sản xuất thức ăn (hóa lý) đã được cấp phép và lưu trữ phi cá trong danh mục cấp phép lưu hành các quan tâm quy định nhà cấp có thẩm quyền. Cấp phép dùng thức ăn thực phẩm phi cá bán cho tiêu thụ theo TCVN và phi cá ghi chép các thành phần và nguồn gốc nguyên liệu làm thức ăn.</p> |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|--|--|
| 3.2.5 | Cơ sở nuôi phải có tài liệu ghi chép về các chất bổ sung vào thức ăn của vật nuôi. | Phải có tài liệu ghi chép chi tiết về tất cả các chất bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi như vitamin, khoáng chất, chất chống oxy hóa, chất kích thích miễn dịch, men vi sinh... nếu có sử dụng. Thức ăn và các chất bổ sung dùng trong cơ sở nuôi phải được mua từ nhà cung cấp đã được cấp phép hợp pháp. |
| 3.2.6 | Các loại thức ăn, bao gồm thức ăn có trộn thức ăn, phải được bảo quản và sử dụng theo quy trình hàng ngày của nhà sản xuất. | Người nuôi phải được đào tạo và hướng dẫn về cách bảo quản và sử dụng thức ăn. Thức ăn phải được bảo quản và sử dụng theo đúng quy trình hàng ngày của nhà sản xuất (yêu cầu của nhà kho, điều kiện vệ sinh, cách sử dụng và thời hạn sử dụng). |
| 3.3 | Đuối | |
| 3.3.1 | Không sử dụng các loại hormone và các chất kháng sinh kích thích tăng trưởng hay phòng bệnh trong suốt quá trình nuôi. | Các hormone và chất kháng sinh không được sử dụng kích thích tăng trưởng hay phòng bệnh. Chống dùng thuốc kháng sinh trong trường hợp vật nuôi được cán bộ chuyên môn chẩn đoán là mắc bệnh truyền nhiễm. Phải có bảng kê các loại kháng sinh và liều dùng trong quá trình nuôi. |
| 3.3.2 | Cơ sở nuôi phải lưu giữ hồ sơ về việc mua và sử dụng thuốc thú y hợp pháp bao gồm về việc sử dụng thức ăn trộn để phân tích. | Các sản phẩm được sử dụng/ bảo quản trong kho phải được ghi chép theo mẫu quy định. Hồ sơ mua: Ngày mua; Tên sản phẩm; Số lượng mua; Số lô; Hạn sử dụng; Tên nhà cung cấp. Hồ sơ sử dụng: Số lô; Ngày bắt đầu sử dụng; Tên loài vật nuôi; Số lượng hoặc sinh khối vật nuôi được sử dụng; Ngày kết thúc sử dụng; Ngày hết hạn; Ngày sản xuất của thuốc thú y sản xuất thu hoạch; Tên (nhãn) người cho dùng thuốc theo ngày. |
| 3.4 | Theo dõi tình trạng | |
| 3.4.1 | Số lượng con giống, khối lượng trung bình, mật độ nuôi và tăng sinh khối của vật nuôi phải được theo dõi hàng xuyên. | Số lượng con giống, khối lượng trung bình, mật độ nuôi và tăng sinh khối của vật nuôi phải được kiểm soát hàng xuyên từ việc sản xuất. Hồ sơ ghi chép về việc này phải có sẵn. |

| Tiêu chu n | N i dung ki m soát | Chu n m c tuân th |
|-------------------|--|---|
| 3.4.2 | Các d u hi u ng v t thu s n nuôi b stress ho c b b nh ph i c ghi chép hàng ngày. | Các d u hi u ng v t thu s n nuôi b stress ho c b b nh ph i c ghi chép hàng ngày vào S nh t ký nuôi. |
| 3.4.3 | Vì c ki m tra và lo i b ng v t thu s n nuôi b ch t ph i c th c hi n hàng ngày. | ng v t thu s n nuôi b ch t trong ao ph i c lo i b hàng ngày úng cách. Trong các tr ng h p c bi t (ví d th i ti t x u, t l ch t th p) thì có th lo i b hàng tu n. S l ng ng v t thu s n nuôi ch t và lý do ch t ph i c ghi chép l i. S Nh t ký nuôi v t l ch t hàng ngày và lý do ch t (n u bi t), ph i có s n t i t ng n v s n xu t. Công nhân ph i có s hi u bi t v tình tr ng s c kh e ng v t th y s n/ các lý do ng v t thu s n nuôi ch t. |
| 3.4.4 | C s nuôi ph i thông báo cho các c quan ch c n ng có liên quan v d ch b nh theo quy nh. | Ph i thông báo cho các c quan ch c n ng khi có d ch b nh theo quy nh c a B Nông nghi p và phát tri n nông thôn. |
| 3.4.5 | C s nuôi ph i có h th ng thu gom và x lý ng v t thu s n ch t theo quy nh. | ng v t thu s n nuôi b ch t ph i c thu gom và x lý úng cách theo quy nh c a Nhà n c m b o không gây nh h ng n môi tr ng và h n ch t i a nguy c lây lan m m b nh. Ph i có nh t ký ghi chép quá trình này. |

4. B o v môi tr ng

Nguyên t c

Ho t ng nuôi tr ng th y s n ph i c th c hi n m t cách có k ho ch và có trách nhi m i v i môi tr ng, theo các quy nh c a nhà n c và các cam k t qu c t . Ph i có ánh giá các tác ng i v i môi tr ng c a vi c l p k ho ch, phát tri n và th c hi n nuôi tr ng th y s n.

Các tiêu chu n

| Tiêu chu n | N i dung ki m soát | Chu n m c tuân th |
|-------------------|--|--|
| 4.1 | Qu n lý tác ng môi tr ng | |
| 4.1.1 | C s nuôi ph i ánh giá Tác ng Môi tr ng (TM) có s tham gia c a c ng ng và thông báo công khai k t qu . | Ph i có báo cáo TM trong ó bao g m t t c các ho t ng t i c s nuôi. Quy trình và báo cáo TM ph i tuân th theo quy nh c a Nhà n c và theo h ng d n th c hi n VietGAP. |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|--|--|
| 4.1.2 | Cơ sở nuôi xây dựng sau tháng 5 năm 1999 phải nằm NGOÀI các hệ sinh thái rừng ngập mặn hoặc các khu vực ngập nước tự nhiên có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh thái như đã nêu trong TM. | Nhà cơ sở nuôi xây dựng sau tháng 5/1999 phải có văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về tình trạng và vị trí xây dựng trong thời gian từ tháng 5/1999 đến ngày xây dựng xong. Cơ sở nuôi phải có các văn bản của chính quyền địa phương xác nhận thời gian (tháng và năm) xây dựng các ao nuôi. |
| 4.1.3 | Vị trí cơ sở nuôi và các cơ sở vật chất liên quan phải nằm NGOÀI phạm vi các Khu vực Bảo tồn (KVBT) quốc gia hoặc quốc tế. Nếu KVBT nằm trong hình thức V hoặc VI của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), cần có sự đồng ý của các quan quản lý KVBT. | Phải chứng minh vị trí cơ sở nuôi và các cơ sở vật chất liên quan không nằm trong các KVBT quốc gia hoặc quốc tế (thuộc mức độ I, II, III, IV của IUCN), hoặc các khu vực được xác định theo công ước quốc tế (ví dụ RAMSAR hoặc Di sản Thế giới). Các minh chứng cần bao gồm vị trí địa lý khi ký. Nếu khu bảo tồn nằm trong hình thức V hoặc VI, người kiểm tra phải liên lạc với các cơ quan quản lý KVBT để xác minh xem cơ sở nuôi có phù hợp với các mức tiêu chuẩn của KVBT hay không. Thông tin phải được công khai. |
| 4.2 | Sử dụng và thinn | |
| 4.2.1 | Hàng cá các cơ sở nuôi phải bố trí nguồn nước cấp không ô nhiễm | Hệ thống cấp và thinn phải lắp đặt phù hợp và các quản lý tránh làm ô nhiễm nguồn nước cấp. |
| 4.2.2 | Vị trí xây dựng mới và xử lý phải tuân thủ các yêu cầu của các quan chức liên quan. | Phải có nhật ký ghi chép về lượng nước chảy vào hàng năm. Nước thải ra ngoài môi trường phải đạt các chỉ tiêu chất lượng theo quy định của Nhà nước. |
| 4.2.3 | Không sử dụng nước sinh hoạt (nước máy) pha loãng, làm giảm độ mặn trong ao nuôi. | Nước nước sinh hoạt (nước máy) không được pha loãng, làm giảm độ mặn trong ao nuôi (đặc biệt là nuôi tôm). Nếu sử dụng nước ngầm (nước giếng) phải theo đúng quy định của pháp luật. |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|--|---|
| 4.2.4 | Các hệ nuôi phải thực hiện xuyên suốt và quản lý chặt chẽ. | Phải đánh giá các mối nguy hiểm về môi trường sống và quản lý chất lượng nước. Việc đánh giá các mối nguy phải bao gồm các yếu tố như phù hợp (tính môi trường nuôi hoặc toàn bộ các hệ nuôi) và các chỉ tiêu chất lượng nước như nhiệt độ, độ mặn, trong độ, O ₂ hòa tan, pH, độ cứng, NH ₃ , H ₂ S. Phải có sổ ghi chép về môi trường nuôi. Tần suất quản lý chất lượng nước tùy thuộc vào loài nuôi để theo quy định hiện hành. |
| 4.2.5 | Các hệ nuôi không được làm nhiễm mầm bệnh cho người và động vật. | Các hệ nuôi phải được thiết kế và quản lý để hạn chế nhiễm mầm bệnh cho người và động vật. Không được xả nước thải vào nguồn nước tự nhiên. |
| 4.2.6 | Các cơ quan chức năng và cộng đồng địa phương phải được thông báo khi người nuôi mắc bệnh. | Các hệ nuôi phải thông báo cho các cơ quan chức năng và cộng đồng địa phương khi có nhiễm mầm bệnh xảy ra liên quan đến người nuôi thủy sản (ví dụ nuôi cá). |
| 4.2.7 | Bùn thải từ các hệ nuôi phải được gom và lưu trữ đúng cách. | Bùn vớt lên từ các kênh, rạch và ao nuôi duy trì sâu phải được thu gom và lưu trữ đúng cách để tránh nhiễm mầm bệnh vào đất, nước ngầm và không gây ra các vấn đề môi trường sinh thái ở các khu vực lân cận hoặc khu vực sinh thái nhạy cảm khác. Việc lưu trữ bùn phải thực hiện theo quy định. Khi cần có quy định thì, bùn từ các hệ nuôi phải được thu gom và lưu trữ tại khu vực riêng biệt và có quản lý. |
| 4.3 | Kiểm soát bệnh | |
| 4.3.1 | Không áp dụng phương pháp kiểm soát bệnh gây chết về môi trường. | Các thiết bị phòng ngừa bệnh cá nhân về môi trường sống và quản lý phải đảm bảo an toàn cho các loài động vật tự nhiên. Yêu cầu này áp dụng cho tất cả các loài bệnh trong quá trình nuôi ngoại trừ các loài động vật thủy sinh trong giai đoạn chuồng nuôi. |
| 4.3.2 | Họ tên các hệ nuôi không được gây chết cho nhộng loài cá liệt kê trong Sách Ví dụ Nam. | Phải sử dụng biện pháp bảo vệ cá nhân khi có loài động vật nhiễm trong Sách Ví dụ Nam có khả năng xuất hiện trong khu vực. |

5. Các khía cạnh kinh tế - xã hội

Nguyên tắc

Nuôi trồng thủy sản phải thực hiện một cách có trách nhiệm với xã hội, tôn trọng và nhân hóa công nghệ áp dụng, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước và các thỏa thuận liên quan của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và quy định lao động, không làm ảnh hưởng tới sinh kế của người nuôi và các cộng đồng xung quanh. Nuôi trồng thủy sản phải tích cực đóng góp vào sự phát triển nông thôn, đem lại lợi ích, sức khỏe và góp phần giảm bớt đói nghèo của người dân địa phương. Do đó các vấn đề kinh tế - xã hội phải được xem xét trong tất cả các giai đoạn của quá trình nuôi trồng, xây dựng, phát triển và triển khai các kế hoạch nuôi trồng thủy sản.

Các tiêu chuẩn

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|------------|---|---|
| 5.1 | Điều kiện làm việc | |
| 5.1.1 | Tất cả lao động làm thuê từ 15 tuổi trở lên. | Chức vụ lao động 15 tuổi trở lên và phải có Danh sách và bản sao Chứng minh nhân dân có công chứng của tất cả công nhân từ 15 tuổi. |
| 5.1.2 | Điều kiện lao động đối với 18 tuổi, các điều kiện làm việc áp dụng các điều kiện làm việc sau: 1 – Có quy định về chế độ (nụ mún); 2 – Thời gian làm việc không vượt quá 8 giờ / ngày; 3 – Giới hạn mức lao động, giới hạn; 4 – Không nguy hiểm tính mạng | Phải có Bản mô tả công việc hàng ngày, cho tất cả lao động 18 tuổi. Giới hạn mức lao động, giới hạn là mức công việc không gây hại sức khỏe và phát triển của người lao động, không ảnh hưởng về mặt thể chất hay làm yếu đi về mặt thể chất. Công việc gây nguy hiểm tính mạng là công việc do bản chất hoặc điều kiện làm việc làm hại sức khỏe, an toàn và tinh thần của người lao động. |
| 5.1.3 | Người lao động phải có phép nghỉ việc và nhận tiền công cho các ngày làm việc cuối cùng khi có đơn xin nghỉ phép lý. | Phải có hợp đồng lao động với các điều khoản rõ ràng. Người lao động có quyền tự do rời bỏ ngành nghề. Người sử dụng lao động không giới hạn là một phần của nhân lực, thời gian, tài sản hoặc kỹ thuật của người lao động hoặc bất kỳ phần nào của họ. |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|-----------------------|--|--|
| 5.1.4 | Người lao động được phép thành lập hoặc tham gia các tổ chức bảo vệ quyền lợi cá nhân (kể cả quyền âm thầm phản đối) mà không bị người sử dụng lao động can thiệp và không phải chịu hậu quả nào sau khi thực hiện quyền này. | Người lao động có quyền tham gia các tổ chức bảo vệ quyền lợi cá nhân nhậthực tế hoặc công đoàn theo quy định của Luật Lao động. |
| 5.1.5 | Người lao động không phải chịu bất cứ sự phân biệt đối xử nào từ phía người sử dụng lao động hoặc các lao động khác cùng nuôi. | Phải có Quy định về phân biệt đối xử bằng văn bản do chính người sử dụng xây dựng và ban hành (có thể ghi trong Nội quy). Không phân biệt đối xử về chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, quê quán, tôn giáo, khuyết tật, giới tính, tuổi tác hoặc bất kỳ yếu tố nào có thể là căn nguyên của phân biệt đối xử. |
| 5.1.6 | Chính người sử dụng phải tôn trọng nhân phẩm và các công nhân làm thuê. | Người lao động phải luôn có ý thức tôn trọng (ví dụ không có xâm phạm thân thể). Người lao động không bị trục xuất khỏi công do kết quả. |
| 5.1.7 | Thời gian làm việc ngoài giờ phải nằm trong các giới hạn sau: 1- Là tự nguyện; 2- Không vượt quá mức tối đa theo quy định của Nhà nước; 3- Chứa ý ra trong trường hợp đặc biệt (không thường xuyên); 4- Các trường hợp cao hơn quy định. | Người lao động xác nhận rằng việc làm ngoài giờ là tự nguyện. Bằng chứng công nhận này sẽ làm thêm thời gian và xác nhận sẽ làm thêm chi phí ra trong trường hợp đặc biệt không thường xuyên. Hợp đồng phải nêu rõ thời gian công tác cho việc làm thêm phù hợp với luật Lao động. |
| 5.1.8 | Điều kiện sinh hoạt của người lao động phải bảo vệ sinh. | Các điều kiện nhà ở, nước uống, nhà tắm, bếp, vệ sinh và khu vực nghỉ ngơi dành cho người lao động phải bảo vệ sinh, sức khỏe. |
| 5.2 | An toàn lao động và sức khỏe | |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|---|--|
| 5.2.1 | <p>Chức sở nuôi phi có vấn đề đánh giá về các mối nguy hiểm về sức khỏe, sự an toàn của người lao động và quy trình giám sát.</p> | <p>Phi có Bên đánh giá về các mối nguy hiểm về sức khỏe, sự an toàn của người lao động và phi chấp nhận khi có thay đổi (ví dụ máy móc mới, nhà xưởng mới, các thủ tục hoặc thay đổi, các kỹ thuật nuôi trồng thay đổi v.v.).</p> <p>Quy trình giám sát các vấn đề liên quan đến bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động phi phù hợp với yêu cầu của các sở nuôi, bao gồm giám sát phổ biến tại nơi, các trường hợp khẩn cấp, các kế hoạch phòng ngừa và thi công lao động, các rủi ro về an toàn, bệnh tật.</p> |
| 5.2.2 | <p>Chức sở nuôi phi tạo môi trường sống và làm việc an toàn cho công nhân.</p> | <p>Người lao động có trách nhiệm các nguy hiểm về sức khỏe, môi trường sinh hoạt, vệ sinh, môi trường sống phi an toàn. Chỉ dành cho người lao động phi xây dựng các vật liệu bền, an toàn và hợp vệ sinh.</p> |
| 5.2.3 | <p>Tất cả người lao động phi có đào tạo, hướng dẫn về sức khỏe và an toàn lao động.</p> | <p>Chức sở nuôi phi tập huấn về sức khỏe và an toàn cho người lao động khi có tài liệu hoặc trang thiết bị.</p> |
| 5.2.4 | <p>Tất cả các tai nạn phi ghi chép lại và phi có các hành động xử lý kịp thời tại nơi.</p> | <p>Phi có hồ sơ ghi chép tất cả tai nạn, dù nhỏ, xảy ra và các hành động giám sát thực hiện. Có minh chứng về các hành động giám sát (ví dụ hóa đơn thanh toán tiền thu v.v.).</p> |
| 5.3 | Hợp đồng và tín dụng (tín dụng công) | |
| 5.3.1 | <p>Người lao động được xuyên phi có hợp đồng lao động và hiểu rõ các điều khoản ghi trong hợp đồng lao động của họ.</p> | <p>Tất cả người lao động được xuyên tất cả các sở nuôi phi có Hợp đồng lao động.</p> <p>Trình hợp đồng lao động là thành viên trong gia đình các chức sở nuôi thì không cần phi ký hợp đồng lao động.</p> |
| 5.3.2 | <p>Thời gian thử việc tối đa phi ứng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p> | <p>Hợp đồng lao động và phi về vấn đề người lao động xác nhận điều này.</p> |

| Tiêu chuẩn | Nội dung kiểm soát | Chuẩn mực tuân thủ |
|---------------|---|--|
| 5.3.3 | Các cơ sở nuôi phi trường không thực hiện các quy định pháp luật hiện hành. | Các văn bản luật quy định về các cơ sở nuôi cá tuân thủ quy định. Các hình phạt lao động cưỡng bức, lao động, bắt buộc và các cuộc phỏng vấn người lao động thì các cơ sở nuôi tuân thủ đúng quy định về các quy định thi u. |
| 5.3.4 | Phiếu có Bảng danh công ghi sổ làm việc của các nhân viên cơ sở nuôi. | Phiếu có danh sách nhân viên và bảng danh công theo dõi. |
| 5.3.5 | Lịch học tập công nhân viên chức và công nhân viên chức khác theo các phương pháp giảng dạy hiện hành. | Phỏng vấn về việc người lao động thì các cơ sở nuôi có chấp hành. |
| 5.4 | Các kênh liên lạc | |
| 5.4.1 | Các cơ sở nuôi phi trường có các kênh liên lạc thích hợp với các nhân viên liên quan tới quy định lao động và điều kiện làm việc. | Hình thức góp ý phiếu có các cơ sở nuôi. Phỏng vấn về việc người lao động thì các cơ sở nuôi có chấp hành. |
| 5.4.2 | Tất cả các nhân viên khó khăn mà người lao động nêu ra phiếu các cơ sở nuôi xem xét và phản hồi. | Các cơ sở nuôi phi trường có hồ sơ thống kê và theo dõi các nhân viên khó khăn mà người lao động nêu ra (kể cả các nhân viên), ngày ghi và phản hồi đã thực hiện. Phỏng vấn về nhân viên thì các tính hợp lý. |
| 5.5 | Các nhân viên trong công nhân | |
| 5.5.1 | Các cơ sở nuôi phi trường xây dựng và áp dụng các phương án ghi chép quy định về nhân viên công nhân xung quanh. | Các cơ sở nuôi phi trường có thủ tục và ghi chép pháp lý mâu thuẫn về việc các nhân viên nuôi lợn và công nhân xung quanh. Phiếu có hồ sơ lưu trữ các nhân viên, ngày ghi chép và lịch trình phản hồi (có biên bản và chữ ký của công nhân và người xác nhận). Khi thực hiện việc công nhân, công nhân có chương trình và biên bản họp có chữ ký của người đi nhận chính quy và ít nhất một thành viên của phòng hoặc một thành viên xã hội dân sự có uy tín xác nhận. |